PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO QUẬN 12 **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG THCS TRẦN QUANG KHẢI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KHỐI 9 – ISW 9 (UNIT 1+ 2)

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HK1-KHỐI 9:

- **Reading:** K9: 02 đoạn văn theo chủ đề unit 1,2 (**1 TRONG SB HOẶC WB; 1 Ở NGOÀI CÙNG CHỦ ĐỀ**)
- **Transformation:** 4 câu khác nhau theo ngữ pháp HKI (U1, U2)

1. Because/ As/ Since + mệnh đề (Unit 1)

2. Because of + 1 cụm danh từ (Unit 1)

3. look after <=> take care of ; continue <=>go on = carry on = keep on; come across <=> meet by chance (unit 1)

4. Use to + V1: 2 chiều xuôi HOẶC ngược (S + used to + V1 <=> S + no longer + $V_1/V_s/V_{es}$) (Unit 2)

Ex: My grandpa used to work hard. / My grandpa no longer works hard./ My grandpa doesn't work hard any more/any longer.)

MỘT SỐ CỤM ĐỘNG TỪ QUEN THUỘC

Some phrasal verbs (cụm động từ): *là sự kết hợp giữa 1 động từ với 1 trạng từ hoặc 1 giới từ. Nghĩa của 1 cụm đồng từ khác hoàn toàn so với nghĩa mỗi từ ghép lại.*

1. Look up: *tra từ điển, kính trọng*
2. Look down: *nhìn xuống, coi thường*
3. Look over*: xem kỹ*
4. **Look after = take care of**: *chăm sóc*
5. Look for: *tìm kiếm*
6. Look through: *đọc hết*
7. Look over: *xem xét*
8. Cut down on*: cắt giảm*
9. Cut off*: đốn, hạ*
10. Note down: *ghi chú lại*
11. **Come across = meet …by chance: *tình cờ gặp***
12. Turn on / turn off: *mở tắt*
13. Turn up: *vặn lớn lên, xuất hiện*
14. Turn down: *vặn nhỏ, từ chối*
15. Write down: *chép*
16. Go over: *xem kỹ*
17. **Go on = keep on = carry on = continue: *tiếp tục***
18. Go after: *theo sau, tán tỉnh*
19. Go ahead: *tiến lên*
20. Go away: *đi khỏi*
21. Go back: *quay về*
22. Go in for: *thích, đam mê*
23. Carry out: *tiến hành, thực hiện*
24. Work out: *tiến hành*

25. Watch out = look out: *cẩn thận*
26. Figure out: *tính toán, suy nghĩ đoán, tìm hiểu*
27. Check out: *trả phòng*
28. Set up: *khởi nghiệp*
29. Set off: *khởi hành*
30. Bring out: *xuất bản*
31. Keep up with: *bắt kịp*
32. Keep out of: *giữ khỏi*
33. Keep on: *tiếp tục*
34. Run out of: *cạn kiệt, hết*
35. Pass down: *chuyển giao, phá sản*
36. Pass over: *chết*
37. Close down: *đóng cửa*
38. Get on with*: thân thiết*
39. Live on: *sống nhờ vào*
40. **Deal with = cope with**: *giải quyết*
41. Face up to: *đối mặt với*
42. Split up: *vỡ, tách ra*
43. **Rustle up = hurry up**: *hối hả*